

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại  
Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 024 73012344  
Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận  
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  Theo yêu cầu  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: (\*)

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Người được ủy quyền công bố thông tin

**Phạm Tuấn Anh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28./2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính  
Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Mã chứng khoán: GEE

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021	Tỷ đồng	39,3	177,1
2.	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020	Tỷ đồng	45,5	262,4
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(6,1)	(85,3)
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	(13,5)	(32,5)

**Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2021 giảm so với Quý 4/2020:**

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2021 giảm 6,1 tỷ đồng tương đương mức giảm 13,5% so với cùng kỳ Quý 4/2020 chủ yếu là do doanh thu Quý 4/2021 giảm so với Quý 4/2020 dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 14,7 tỷ. Tuy nhiên, lợi nhuận hoạt động tài chính tăng 7,8 tỷ đồng và chi phí bán hàng giảm 700 triệu nên mức giảm lợi nhuận trước thuế còn 6,1 tỷ đồng.

**Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 giảm so với Quý 4/2020:**

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 giảm 85,3 tỷ đồng tương đương mức giảm 32,5% so với cùng kỳ Quý IV/2021 là do một số nguyên nhân sau đây: Doanh thu một số đơn vị thành viên giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19; Lợi nhuận gộp giảm một phần do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng; phát sinh chi phí cho phòng chống dịch bệnh và hỗ trợ người lao động; Mặt khác, doanh thu, lợi nhuận Quý 4/2020 tăng mạnh nhờ nhu cầu tăng cao trong lĩnh vực điện tái tạo.



Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban cùng Nhà đầu tư được biết.  
Trân trọng./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*T.A.S*  
  
**Nguyễn Trọng Trung**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Địa chỉ: Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 73012344

Fax: 024 36331510

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ 4/2021**

**HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

---

### **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính riêng	02-31
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-31

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.084.060.380.536</b>	<b>1.854.566.659.008</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	577.844.093.712	213.821.688.703
111	1. Tiền		577.844.093.712	213.821.688.703
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	225.155.250.060
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	225.155.250.060
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		501.446.964.324	1.237.111.421.300
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	455.260.640.261	1.217.983.058.191
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	453.049.000	13.360.572.363
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	46.360.735.466	6.002.636.986
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(627.460.403)	(234.846.240)
140	IV. Hàng tồn kho	10	-	165.670.083.745
141	1. Hàng tồn kho		-	165.670.083.745
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.769.322.500	12.808.215.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	37.850.002	27.850.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.477.110.729	12.526.003.431
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		254.361.769	254.361.769
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.443.101.339.974</b>	<b>4.778.828.293.504</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	300.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.466.080.000	1.780.240.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.466.080.000	1.780.240.000
222	- Nguyên giá		3.211.322.250	3.211.322.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.745.242.250)	(1.431.082.250)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		88.400.000	88.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.400.000)	(88.400.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.283.018.727	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.283.018.727	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	7.133.129.420.115	4.776.303.673.187
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.371.872.480.962	3.007.516.758.854
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.771.644.295.436	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.768.786.914.333
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.387.356.283)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.222.821.132	744.380.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.222.821.132	744.380.317
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.527.161.720.510</b>	<b>6.633.394.952.512</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.394.773.663.754</b>	<b>4.383.130.035.525</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.993.353.160.961</b>	<b>3.413.299.987.761</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	63.722.620.711	547.868.608.110
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33.103.679.600	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	102.709.564	90.564.922
314	4. Phải trả người lao động		2.552.536.340	898.356.780
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	32.567.062.402	34.417.966.321
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.384.445.223	8.293.839.801
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.108.623.015.412	1.711.241.248.739
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	749.182.902.548	1.110.341.213.927
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	114.189.161	148.189.161
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.401.420.502.793</b>	<b>969.830.047.764</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.401.420.502.793	969.830.047.764
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.132.388.056.756</b>	<b>2.250.264.916.987</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>4.132.388.056.756</b>	<b>2.250.264.916.987</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.100.556.756	26.564.916.987
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		4.377.916.987	13.202.709.272
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		287.722.639.769	13.362.207.715
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.527.161.720.510</b>	<b>6.633.394.952.512</b>


Cao Thị Xiêm  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 4/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 4/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý 4/2021		Quý 4/2020		Năm 2021		Năm 2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	357.500.042.115	1.230.223.065.457	2.878.599.309.327	2.822.228.342.604				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	-	11.798.652.280	-	12.303.552.280				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	357.500.042.115	1.218.424.413.177	2.878.599.309.327	2.809.924.790.324				
11	4. Giá vốn hàng bán	29	350.767.838.857	1.197.034.831.369	2.837.698.929.262	2.764.195.541.530				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.732.203.258	21.389.581.808	40.900.380.065	45.729.248.794				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	130.384.940.105	102.644.215.514	669.293.819.403	445.709.078.314				
22	7. Chi phí tài chính	31	89.469.420.738	69.513.674.452	309.296.433.572	279.856.819.967				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		67.463.965.423	49.535.798.955	237.579.558.514	207.280.587.284				
25	9. Chi phí bán hàng	32	2.194.007.392	2.898.314.477	7.926.920.792	8.140.695.408				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	6.132.050.912	6.188.618.955	16.431.232.305	12.824.543.451				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.321.664.321	45.433.189.438	376.539.612.799	190.616.268.282				
31	12. Thu nhập khác	34	-	25.265.791	-	244.556.292				
32	13. Chi phí khác	35	18.343	1	68.973.030	2.616.859				
40	14. Lợi nhuận khác		(18.343)	25.265.790	(68.973.030)	241.939.433				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.321.645.978	45.458.455.228	376.470.639.769	190.858.207.715				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-	-	-				
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.321.645.978	45.458.455.228	376.470.639.769	190.858.207.715				



Cao Thị Xiêm  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		376.470.639.769	190.858.207.715
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		314.160.000	314.160.000
03	- Các khoản dự phòng		10.779.970.446	234.846.240
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.131.914.018	(4.812.645.653)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(573.945.948.708)	(368.645.620.309)
06	- Chi phí lãi vay		237.579.558.514	207.280.587.284
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.330.294.039	25.229.535.277
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		776.783.197.529	(472.765.430.394)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		165.670.083.745	(74.301.846.403)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.022.317.160.159)	1.135.552.537.286
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.488.440.817)	586.373.662
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		225.155.250.060	(182.938.379.600)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(264.854.519.501)	(172.923.494.247)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.000.000)	(476.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68.755.295.104)	257.962.795.581
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.283.018.727)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.000.000.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.370.157.593.211)	(441.303.187.988)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		543.427.976.694	409.519.374.240
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.132.012.635.244)	(31.783.813.748)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.616.587.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.446.962.433.430	5.072.577.433.365
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.387.626.026.940)	(4.722.890.926.129)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.935.000.000)	(427.496.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>2.564.988.906.490</i>	<i>(77.809.492.764)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		364.220.976.142	148.369.489.069
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		213.821.688.703	65.555.793.446
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(198.571.133)	(103.593.812)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>577.844.093.712</u>	<u>213.821.688.703</u>


Cao Thị Xiêm  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4/2021

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ bảy vào ngày 22 tháng 09 năm 2021 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và ngành phát điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Tỉnh Đồng Nai	85,23%	85,23%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa Máy biến áp và thiết bị điện
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	TP. Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo và kinh doanh, sửa chữa các loại Công tơ, đồng hồ, máy biến dòng, biếp áp và các sản phẩm thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	TP. Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Tỉnh Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 năm

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng thành viên.

### ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



## **2.18 . Thuế**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	128.228.760	57.283.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	577.715.864.952	213.764.404.705
	<u><u>577.844.093.712</u></u>	<u><u>213.821.688.703</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 4/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu	-	-	-	97.000.000.000	97.000.000.000	-
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	128.155.250.060	168.487.354.000	-
	-	-	-	<b>225.155.250.060</b>	<b>265.487.354.000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 4/2021

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	51.270.422.603	344.489.024.596
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	11.853.543.350	76.673.333.816
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	-	98.201.232.434
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.416.879.253	169.614.458.346
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	403.990.217.658	873.494.033.595
	<b>455.260.640.261</b>	<b>1.217.983.058.191</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(234.846.240)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán	453.049.000	-
- GLENCORE INTERNATIONAL AG	-	13.250.572.363
- Trung tâm thông tin Năng lượng	231.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	222.049.000	110.000.000
	<b>453.049.000</b>	<b>13.360.572.363</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	300.000.000.000	-
	<b>300.000.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	500.000	-	500.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	6.002.136.986	-
Phải thu về cổ tức được chia	39.464.599.000	-	-	-
Phải thu khác	6.895.636.466	-	-	-
	<b>46.360.735.466</b>	<b>-</b>	<b>6.002.636.986</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Phải thu ngắn	39.464.599.000	-	-	-
- Phải thu ngắn	6.896.136.466	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM và Dịch vụ An Thành Victory	234.846.240	-	234.846.240	-
Công ty TNHH Hải Vân Nam	392.614.163	-	-	-
	<b>627.460.403</b>	<b>-</b>	<b>234.846.240</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	165.670.083.745	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>165.670.083.745</b>	<b>-</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phần mềm SAP S/4HANA	5.283.018.727	-
	<b>5.283.018.727</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 4/2021

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
Số dư cuối kỳ	<b>35.922.250</b>	<b>3.141.600.000</b>	<b>33.800.000</b>	<b>3.211.322.250</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	35.922.250	1.361.360.000	33.800.000	1.431.082.250
- Khấu hao trong kỳ	-	314.160.000	-	314.160.000
Số dư cuối kỳ	<b>35.922.250</b>	<b>1.675.520.000</b>	<b>33.800.000</b>	<b>1.745.242.250</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.780.240.000	-	1.780.240.000
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>1.466.080.000</b>	-	<b>1.466.080.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2021****13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	88.400.000	88.400.000
Số dư cuối kỳ	88.400.000	88.400.000
Trong đó:		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	88.400.000	88.400.000
Số dư cuối kỳ	88.400.000	88.400.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 4/2021

**14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>5.371.872.480.962</b>	<b>7.610.393.366.827</b>	<b>(10.387.356.283)</b>	<b>3.007.516.758.854</b>	<b>5.728.772.561.503</b>	-
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.611.555.369.317	3.301.162.646.000	-	1.592.000.708.916	3.801.115.815.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	753.600.289.824	1.211.563.189.300	-	755.324.389.824	1.183.937.970.000	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611	433.399.773.600	-	332.061.707.611	415.588.824.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	112.485.000.000	-	112.485.000.000	112.485.000.000	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	405.644.952.503	405.644.952.503	-	215.644.952.503	215.644.952.503	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	886.175.161.707	886.175.161.707	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.270.350.000.000	1.259.962.643.717	(10.387.356.283)	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>1.771.644.295.436</b>	<b>1.771.644.295.436</b>	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.771.644.295.436	1.771.644.295.436	-	-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.768.786.914.333</b>	<b>2.334.280.000.000</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	-	1.768.786.914.333	2.334.280.000.000	-
	<b>7.143.516.776.398</b>	<b>9.382.037.662.263</b>	<b>(10.387.356.283)</b>	<b>4.776.303.673.187</b>	<b>8.063.052.561.503</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà NộiBáo cáo tài chính riêng  
Quý 4/2021**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.850.002	7.850.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.000.000	20.000.000
	<b>37.850.002</b>	<b>27.850.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.988.567	112.698.045
Nội thất văn phòng Công ty	-	547.364.711
Hệ thống Video conference + VoIP	15.832.565	84.317.561
Phí cam kết rút vốn	3.000.000.000	-
	<b>3.222.821.132</b>	<b>744.380.317</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	16.322.240.473	16.322.240.473	79.910.124.717	79.910.124.717
- Công ty cổ phần Ngô Han	-	-	14.537.824.450	14.537.824.450
- Công ty TNHH thép JFE SHOJI Việt Nam	-	-	5.480.568.182	5.480.568.182
- MITSUI & Co., Ltd	-	-	42.506.130.675	42.506.130.675
- Công ty TNHH DONGNAM	7.035.155.050	7.035.155.050	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.287.085.423	9.287.085.423	17.385.601.410	17.385.601.410
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	47.400.380.238	47.400.380.238	467.958.483.393	467.958.483.393
	<b>63.722.620.711</b>	<b>63.722.620.711</b>	<b>547.868.608.110</b>	<b>547.868.608.110</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	168.688.548.258	(168.688.548.258)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	90.564.922	837.393.850	(825.249.208)	102.709.564
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<b>90.564.922</b>	<b>169.528.942.108</b>	<b>(169.516.797.466)</b>	<b>102.709.564</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	29.537.311.704	29.961.951.037
- Phí Upas	2.435.750.698	3.137.445.284
- Chi phí phải trả khác	594.000.000	1.318.570.000
	<b>32.567.062.402</b>	<b>34.417.966.321</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Lãi bán hàng trả chậm	3.384.445.223	8.293.839.801
	<b>3.384.445.223</b>	<b>8.293.839.801</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	13.192.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000.000	300.000.000.000
- Phải trả lãi vay	-	26.850.321.654
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	808.565.277.021	1.384.390.927.085
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.546.391	-
	<b>1.108.623.015.412</b>	<b>1.711.241.248.739</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải trả các bên liên quan	300.000.000.000	326.850.321.654
- Phải trả các bên khác	808.623.015.412	1.384.390.927.085

**21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	148.189.161	624.689.161
Sử dụng trong kỳ	(34.000.000)	(476.500.000)
Số dư cuối kỳ	<b>114.189.161</b>	<b>148.189.161</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>22 . VAY</b>						
<b>22.1 Vay ngắn hạn</b>	<b>671.102.846.994</b>	<b>671.102.846.994</b>	<b>2.556.962.433.430</b>	<b>2.826.626.026.940</b>	<b>401.439.253.484</b>	<b>401.439.253.484</b>
- Vay ngân hàng	182.998.500.940	182.998.500.940	616.537.725.121	398.096.972.577	401.439.253.484	401.439.253.484
- Vay đối tượng khác	-	-	174.424.708.309	174.424.708.309	-	-
- Vay bên liên quan	488.104.346.054	488.104.346.054	1.766.000.000.000	2.254.104.346.054	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>439.238.366.933</b>	<b>439.238.366.933</b>	<b>469.505.282.131</b>	<b>561.000.000.000</b>	<b>347.743.649.064</b>	<b>347.743.649.064</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	-	-	130.037.641.154	-	130.037.641.154	130.037.641.154
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	439.238.366.933	439.238.366.933	339.467.640.977	561.000.000.000	217.706.007.910	217.706.007.910
	<b>1.110.341.213.927</b>	<b>1.110.341.213.927</b>	<b>3.026.467.715.561</b>	<b>3.387.626.026.940</b>	<b>749.182.902.548</b>	<b>749.182.902.548</b>
<b>22.2 Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	-	-	1.090.000.000.000	130.037.641.154	959.962.358.846	959.962.358.846
- Trái phiếu thường	969.830.047.764	969.830.047.764	8.187.108.045	336.559.011.862	641.458.143.947	641.458.143.947
- Vay bên liên quan	-	-	800.000.000.000	-	800.000.000.000	800.000.000.000
	<b>969.830.047.764</b>	<b>969.830.047.764</b>	<b>1.898.187.108.045</b>	<b>466.596.653.016</b>	<b>2.401.420.502.793</b>	<b>2.401.420.502.793</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 4/2021

22 .	VAY				
22.3	Trái phiếu phát hành	Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
		31/12/2021			
		VND			
	Đơn vị lưu ký				
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	220.000.000.000	Tháng 8/2022	9,8%/năm (điều chỉnh 3 tháng/lần), lãi trả theo quý	29.684.916 cổ phần phổ thông của Công ty HEM thuộc sở hữu của Công ty
	Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	650.000.000.000	Tháng 9/2023	9%/năm cố định, lãi trả 6 tháng/lần	34.289.000 Cổ phần VGC (Viglacera) thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Hạ Tầng GELEX
	Chi phí phát hành trái phiếu	(10.835.848.143)			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>859.164.151.857</b>			
	Trong đó:				
	- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	217.706.007.910			
	- Trái phiếu dài hạn	641.458.143.947			

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2020</i>										
Số dư đầu năm trước	2.218.700.000.000	-	-	5.000.000.000	263.202.709.272	2.486.902.709.272				
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	190.858.207.715	190.858.207.715				
Chi trả lợi nhuận cho Chủ sở hữu	-	-	-	-	(250.000.000.000)	(250.000.000.000)				
Cổ tức tạm ứng kỳ trước	-	-	-	-	(177.496.000.000)	(177.496.000.000)				
Số dư cuối kỳ trước	2.218.700.000.000	-	-	5.000.000.000	26.564.916.987	2.250.264.916.987				
<i>Năm 2021</i>										
Số dư đầu năm nay	2.218.700.000.000	-	-	5.000.000.000	26.564.916.987	2.250.264.916.987				
Tăng vốn trong kỳ này	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	-	1.616.587.500.000				
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	376.470.639.769	376.470.639.769				
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(22.187.000.000)	(22.187.000.000)				
Cổ tức tạm ứng kỳ này	-	-	-	-	(88.748.000.000)	(88.748.000.000)				
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	-	5.000.000.000	292.100.556.756	4.132.388.056.756				

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 4/2021****23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.218.700.000.000	2.218.700.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	781.300.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.935.000.000	427.496.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	22.187.000.000	250.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	88.748.000.000	177.496.000.000

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.825,28	220.659,09

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	376.470.639.769	190.858.207.715
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	75.294.127.954	38.171.641.543
Các khoản điều chỉnh tăng	28.846.243.444	15.249.800.074
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	39.714.825	
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế</i>	25.455.139.238	2.887.151.826
- <i>Lãi vay trên 30% LN thuần từ hoạt động SXKD</i>	3.179.777.147	12.339.000.876
- <i>Khấu hao xe ô tô trên 1.6 tỷ</i>	30.832.000	23.124.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	140.780.234	523.372
Các khoản điều chỉnh giảm	(104.140.371.398)	(53.421.441.617)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(104.111.656.800)	(53.421.441.617)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(598)	-
- <i>Điều chỉnh khoản chi phí vận chuyển của hàng tồn kho bị loại khi t</i>	(28.714.000)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành,  
Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2021

**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	357.500.042.115	1.229.685.275.085	2.878.599.309.327	2.817.025.047.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	537.790.372	-	5.203.295.372
	<b>357.500.042.115</b>	<b>1.230.223.065.457</b>	<b>2.878.599.309.327</b>	<b>2.822.228.342.604</b>

**27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	11.798.652.280	-	12.303.552.280
	<b>-</b>	<b>11.798.652.280</b>	<b>-</b>	<b>12.303.552.280</b>

**28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	357.500.042.115	1.217.886.622.805	2.878.599.309.327	2.804.721.494.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	537.790.372	-	5.203.295.372
	<b>357.500.042.115</b>	<b>1.218.424.413.177</b>	<b>2.878.599.309.327</b>	<b>2.809.924.790.324</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	30.649.213.000	489.710.963.613	1.008.119.132.500	951.200.536.633
- Doanh thu đối với bên liên quan	326.850.829.115	728.713.449.564	1.870.480.176.827	1.858.724.253.691

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	350.767.838.857	1.196.864.831.369	2.837.698.929.262	2.759.702.559.580
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	170.000.000	-	4.492.981.950
	<b>350.767.838.857</b>	<b>1.197.034.831.369</b>	<b>2.837.698.929.262</b>	<b>2.764.195.541.530</b>

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.811.940.947	1.825.618.870	53.387.664.708	9.163.815.726
Lãi ký quỹ	-	-	-	37.534.246.573
Lãi bán hàng trả chậm	8.618.865.158	74.212.962	37.818.733.345	9.094.252.446
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	3.557.141.529	52.570.569.570	24.944.830.643
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.954.134.000	92.374.596.500	520.558.284.000	359.481.804.583
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	4.958.567.780	677.482.690
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.812.645.653	-	4.812.645.653
	<b>130.384.940.105</b>	<b>102.644.215.514</b>	<b>669.293.819.403</b>	<b>445.709.078.314</b>

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	67.463.965.423	49.535.798.955	237.579.558.514	207.280.587.284
Phí Upas	4.654.296.437	7.252.633.433	25.031.754.545	18.640.465.868
Lãi nhận ký quỹ	2.712.328.767	4.536.986.301	4.241.095.890	18.057.905.670
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.122.537.704	3.697.599.724	7.545.805.824	6.188.061.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	686.512.550	1.487.662.771	836.122.265	6.411.696.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.131.914.018	-	2.131.914.018	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.480.086.163	-	10.387.356.283	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	2.080.512.190	2.760.810.411	11.095.737.160	20.813.398.814
Chi phí tài chính khác	137.267.486	242.182.857	10.447.089.073	2.464.704.179
	<b>89.469.420.738</b>	<b>69.513.674.452</b>	<b>309.296.433.572</b>	<b>279.856.819.967</b>

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.796.064	-	16.796.064	219.290.500
Chi phí nhân công	344.085.633	149.951.017	576.481.815	547.296.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.544.255.095	2.581.363.460	7.033.642.913	7.155.972.012
Chi phí khác bằng tiền	288.870.600	167.000.000	300.000.000	218.136.000
	<b>2.194.007.392</b>	<b>2.898.314.477</b>	<b>7.926.920.792</b>	<b>8.140.695.408</b>

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.146.571	6.260.189	25.446.602	17.348.511
Chi phí nhân công	3.341.774.224	1.068.261.885	7.661.094.973	4.457.623.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.540.000	78.540.000	314.160.000	314.160.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	392.614.163	234.846.240	392.614.163	234.846.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.028.063.311	4.084.097.794	4.634.697.847	4.933.367.674
Chi phí khác bằng tiền	1.278.912.643	716.612.847	3.403.218.720	2.867.197.974
	<b>6.132.050.912</b>	<b>6.188.618.955</b>	<b>16.431.232.305</b>	<b>12.824.543.451</b>

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	-	25.265.791	-	244.556.292
	<b>-</b>	<b>25.265.791</b>	<b>-</b>	<b>244.556.292</b>

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Các khoản khác	18.343	1	68.973.030	2.616.859
	<b>18.343</b>	<b>1</b>	<b>68.973.030</b>	<b>2.616.859</b>

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.942.635	6.260.189	42.242.666	236.639.011
Chi phí nhân công	3.685.859.857	1.218.212.902	8.237.576.788	5.004.919.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.540.000	78.540.000	314.160.000	314.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.572.318.406	6.665.461.254	11.668.340.760	12.089.339.686
Chi phí khác bằng tiền	1.960.397.406	1.118.459.087	4.095.832.883	3.320.180.214
	<b>8.326.058.304</b>	<b>9.086.933.432</b>	<b>24.358.153.097</b>	<b>20.965.238.859</b>



**37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số dư	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.095.001.234	2.050.966.635
		Lợi nhuận đã trả về công ty	110.932.800.000	427.487.522.000
		Cho vay	780.000.000.000	-
		Lãi cho vay	3.834.438.355	-
		Thu hồi khoản vay	780.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư được nhận	-	37.534.246.573
		Đi vay	2.566.000.000.000	2.947.671.008.134
		Trả tiền vay	2.254.104.346.054	2.664.566.662.080
		Lãi đi vay	58.110.470.560	57.352.731.750
		Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	-	69.285.387.977
		Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư
Góp vốn	1.771.644.295.436			-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	31.737.500
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	19.221.789.800
		Cổ tức nhận được	275.743.175.000	192.810.222.500
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Doanh thu bán hàng hóa	91.435.663.812	892.104.909.343
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	1.528.767.123	18.049.315.067
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	70.855.520.211	127.887.553.317
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	31.737.500
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.276.341.256	-
		Nhận ký quỹ mua vật tư	300.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	2.712.328.767	8.590.603
		Cổ tức nhận được	39.464.599.000	-
		Cho vay	300.000.000.000	-
		Lãi cho vay	3.698.630.137	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	40.121.089.652	25.553.218.353
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	31.737.500
		Cổ tức nhận được	-	44.527.374.000
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	15.964.809.536	39.144.161.951
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	31.737.500
		Mua hàng hóa và dịch vụ	978.900.614.275	897.555.083.772
		Cổ tức nhận được	112.485.000.000	33.745.500.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.652.103.093.616	773.907.460.727
		Góp vốn	190.000.000.000	-
		Lãi bán hàng trả chậm	34.006.676.581	9.094.252.446
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	901.381.621	224.661.465
Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị	Công ty con	Góp vốn	126.300.000.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn	Cổ tức nhận được	95.810.000.000	95.810.000.000

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa	-	62.451.537.432
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	11.252.952.623	24.011.223.070
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	2.206.720.489	7.522.516.742
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	31.374.269.177	30.611.243.419
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	359.156.275.369	748.897.512.932
			<b><u>403.990.217.658</u></b>	<b><u>873.494.033.595</u></b>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu về cổ tức	39.464.599.000	-
			<b><u>39.464.599.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Cho vay	300.000.000.000	-
			<b><u>300.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	623.271.678	564.062.020
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	-	19.221.789.800
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	46.765.562.169	448.151.041.182
Công ty chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí lưu ký	11.546.391	21.590.391
			<b><u>47.400.380.238</u></b>	<b><u>467.958.483.393</u></b>
<b>Chi phí phải trả</b>				
Công ty chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí tư vấn	300.000.000	975.000.000
			<b><u>300.000.000</u></b>	<b><u>975.000.000</u></b>
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	-	26.850.321.654
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Phải trả về gốc nhận ký quỹ	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải trả về gốc nhận ký quỹ	300.000.000.000	-
			<b><u>300.000.000.000</u></b>	<b><u>326.850.321.654</u></b>
<b>Vay</b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	Công ty mẹ	Vay dài hạn	800.000.000.000	488.104.346.054
			<b><u>800.000.000.000</u></b>	<b><u>488.104.346.054</u></b>

(\*) Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX có tên trước đây là Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán



Cao Thị Xiêm  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022



